

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững
của Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão, giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án quản lý bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 03/TTr-SNN ngày 03/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão với nội dung như sau:

1. Tên chủ rừng: Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão.

2. Địa chỉ: Khu phố Gò Bùi, thị trấn An Lão, huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai

Tổng diện tích các loại đất loại rừng : 18.390,57 ha.

a) Diện tích đất lâm nghiệp : 18.317,29 ha.

- Đất rừng phòng hộ : 16.802,10 ha.

+ Rừng tự nhiên : 16.139,28 ha.

+ Rừng trồng	: 367,68 ha.
+ Chưa có rừng	: 295,14 ha.
- Đất rừng sản xuất	: 1.515,19 ha.
+ Rừng tự nhiên	: 41,00 ha.
+ Rừng trồng	: 1.375,55 ha.
+ Chưa có rừng	: 98,64 ha.
b) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng	: 73,28 ha.
+ Rừng trồng	: 11,57 ha.
+ Chưa có rừng	: 61,71 ha.

4. Mục tiêu của Phương án

a) Mục tiêu chung

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng hiện có, thiết lập được khu rừng của Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão, hướng tới các nguyên tắc và tiêu chí về quản lý rừng bền vững theo quy định của Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT; nhằm quản lý rừng của Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão một cách bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường:

- Quản lý, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

- Đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của cộng đồng, giảm thiểu các tác động tiêu cực của cộng đồng tới tài nguyên rừng; góp phần phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng; tổ chức rà soát, phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng, huy động các nguồn lực (xã hội hóa) để bảo vệ và phát triển rừng, góp phần ổn định đời sống nhân dân địa phương thông qua việc tham gia trực tiếp vào các hoạt động của dự án (như nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, chăm sóc rừng)...

b) Mục tiêu cụ thể:

- Về môi trường:

+ Quản lý, bảo vệ tốt diện tích 18.390,57 ha rừng và đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển vốn rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, chống suy thoái nguồn tài nguyên rừng, góp phần an toàn các hồ, đập, công trình thủy lợi;

+ Nâng cao độ che phủ của rừng, góp phần nâng cao chức năng phòng hộ của rừng; bảo tồn đa dạng sinh học; góp phần cải thiện điều kiện khí hậu khu vực, tạo ra cảnh quan sinh thái đẹp và môi trường sống trong lành trong bối cảnh tác động và ảnh hưởng rộng rãi của biến đổi khí hậu toàn cầu.

+ Giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp;

+ Các hệ sinh thái rừng của Ban Quản lý được quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững. Các nguồn gen động, thực vật rừng quý hiếm được bảo vệ tốt sẽ góp phần bảo tồn nguồn gen.

- Về xã hội:

+ Duy trì việc làm ổn định cho CBCNV Ban quản lý và các hộ dân nhận khoán QLBNR; giảm hoạt động tiêu cực của con người đến rừng tự nhiên, gắn lợi ích của Ban quản lý với người dân địa phương. Hàng năm thu hút được khoảng 1.000 - 2.000 lao động thông qua hoạt động khoán quản lý bảo vệ rừng và trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng, khai thác lâm sản ngoài gỗ...

+ Góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ rừng, phát triển, sử dụng rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng thông qua các hoạt động tuyên truyền, tập huấn và chia sẻ lợi ích từ rừng;

+ Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua quá trình quản lý rừng bền vững;

+ Xây dựng và tạo lập được hệ thống rừng nhằm tạo ra hàng rào xanh, góp phần quan trọng trong việc giữ vững quốc phòng an ninh;

- Về kinh tế:

+ Nâng cao chất lượng rừng thông qua hoạt động quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích 18.390,57 ha rừng và đất lâm nghiệp hiện có;

+ Tăng diện tích rừng thông qua khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng rừng: 85,87 ha khoanh nuôi tái sinh; 28,21 ha trồng mới rừng phòng hộ;

+ Cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các thủy điện trên địa bàn;

+ Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng hàng năm đạt khoảng 23.288,4 m³/năm;

+ Tạo nguồn thu nhập cho các hộ gia đình tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng với mức bình quân 400.000 đồng/ha/năm.

5. Kế hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích các loại đất, loại rừng của Ban Quản lý hiện nay là 18.390,57 ha. Kế hoạch đến năm 2030 còn 16.783,68 ha, giảm 1.606,89 ha, cụ thể:

a) Đất lâm nghiệp: 16.781,68 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2023 là 16.802,1 ha, kế hoạch đến 2030 còn lại 16.727,75 ha; dự kiến giảm 74,35 ha (đây là diện tích đất hiện trạng là đất nông nghiệp, mặt nước và đường giao thông xen kẽ trong rừng phòng hộ). Ban quản lý phối hợp với hạt kiểm lâm rà soát lại và xây dựng phương án giao trả về địa phương quản lý.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2023 là 1.515,19 ha; kế hoạch đến năm 2030 chỉ giữ lại diện tích là 53,93 ha (41,00 ha rừng tự nhiên và 12,93 ha rừng trồng Sao đen và Huỷnh), còn lại diện tích rừng trồng và diện tích đất khác tiến hành rà soát lại và xây dựng phương án thu hồi đất trả về địa phương quản lý với diện tích là: 1.461,26 ha.

b) Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 02 ha.

Hiện trạng năm 2023 là 73,28 ha, kế hoạch đến năm 2030 chỉ giữ lại 2,00 ha (rừng trồng Sao đen tại thị trấn An Lão) diện tích còn lại 71,28 ha, Ban quản lý phối hợp với Hạt kiểm lâm và các cơ quan chức năng tiến hành rà soát và xây dựng phương án thu hồi đất trả về địa phương quản lý.

6. Kế hoạch bảo vệ rừng, cho hộ gia đình, cá nhân, Cộng đồng dân cư

a) Khoản bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư:

- Đối tượng nhận khoán: là các hộ gia đình, cộng đồng sinh sống gần rừng;
- Đối tượng giao khoán là diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, diện tích rừng trồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

- Diện tích khoán: 17.332,43 ha, trong đó:

- + Diện tích rừng tự nhiên: 16.266,15 ha (Trong đó: diện tích rừng tự nhiên hiện tại: 16.180,28 ha; Diện tích đất có cây gỗ tái sinh thuộc quy hoạch rừng phòng hộ đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trong giai đoạn thực hiện phương án: 85,87 ha); trong đó: (Khoán chuyển tiếp: 15.507,5 ha; Khoán mới: 758,65 ha).

- + Diện tích rừng trồng: 1.066,28 ha, bao gồm: Rừng trồng phòng hộ đầu nguồn: 383,48 ha; Diện tích rừng trồng sản xuất: 680,8 ha; diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 2,00 ha.

- Tiến độ thực hiện: giai đoạn 2021 - 2030.

- Phương thức khoán: Khoản bảo vệ rừng thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hàng năm quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

b) Thực hiện đồng quản lý

- Đối tượng: Rừng trồng sản xuất của Ban Quản lý chưa thực hiện khoán quản lý bảo vệ.

- Diện tích: 774,96 ha. Trong đó: Rừng trồng: 694,75 ha; đất đã trồng nhưng chưa thành rừng: 80,21 ha;

- Nội dung:

- + Ban Quản lý tổ chức xác định vị trí địa điểm, xác định loài cây, cấp tuổi của rừng trồng cho từng lô; kiểm kê, thống kê diện tích để hợp đồng quản lý bảo vệ cho từng hộ gia đình, cá nhân theo từng khu vực cụ thể.

- + Ban Quản lý hướng dẫn người dân quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng trồng theo đúng quy định của pháp luật. Xây dựng kế hoạch khai thác sử dụng rừng hàng năm cho từng khu vực cụ thể.

- + Đối với các hộ gia đình, cá nhân cam kết thực hiện quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng trồng theo đúng quy định của pháp luật.

- Giải pháp

- + Người dân khai thác hưởng lợi phải tuân thủ quy định.

- + Phương án khai thác: Căn cứ vào kết quả đo đạc, kiểm kê, thống kê diện tích rừng của từng hộ gia đình, cá nhân trên từng khu vực cụ thể. Ban Quản lý lập kế

hoạch khai thác hàng năm luân phiên cho các hộ gia đình, cá nhân để quản lý và theo dõi. Kế hoạch khai thác phải trình UBND huyện và các ngành liên quan xem xét quyết định mới được tổ chức thực hiện. Diện tích có thể khai thác bình quân 96,87 ha/năm và chỉ khai thác đối với rừng thuộc quy hoạch sản xuất.

+ Sau khi khai thác Ban quản lý phối hợp với các phòng ban chức năng của huyện xây dựng phương án thu hồi trình ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi giao lại cho địa phương quản lý.

7. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

a) Kế hoạch bảo vệ rừng

- Mục tiêu: Bảo vệ các giá trị về đa dạng sinh học, quần thể các loài động, thực vật rừng; các giá trị về cảnh quan môi trường, ngăn chặn kịp thời mọi hành vi vi phạm vào tài nguyên rừng của Ban Quản lý, nhằm duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng, nâng cao chất lượng rừng.

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích có rừng và diện tích đã trồng nhưng chưa thành rừng, diện tích có cây gỗ tái sinh: 18.223,75 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 16.708,63 ha (rừng tự nhiên: 16.139,28 ha; rừng trồng: 367,68 ha; diện tích đã trồng nhưng chưa thành rừng: 87,59 ha; diện tích khoanh nuôi tái sinh: 85,87 ha; diện tích đất trống không có cây dự kiến trồng rừng phòng hộ: 28,21 ha).

+ Rừng sản xuất: 1.497,13 ha (rừng tự nhiên: 41,00 ha; rừng trồng 1.375,55 ha; diện tích đã trồng nhưng chưa thành rừng: 80,21 ha, diện tích có cây gỗ tái sinh: 0,37 ha)

+ Ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 17,99 ha (rừng trồng: 11,57 ha; diện tích đã trồng nhưng chưa thành rừng: 4,56 ha; diện tích có cây gỗ tái sinh 1,86 ha).

- Nội dung bảo vệ:

+ Bảo vệ hệ sinh thái rừng: Đối với rừng phòng hộ: Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng phòng hộ như các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hoá chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc. Đối với rừng sản xuất: Khi tiến hành các hoạt động làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng: Lập danh mục và bản đồ phân bố các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm để bảo vệ. Tất cả các loài động vật rừng phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng. Phối hợp với lực lượng kiểm lâm, chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền phổ biến danh sách các loài động vật rừng nguy cấp quý hiếm, các biện pháp bảo vệ và các hành vi nghiêm cấm. In ấn tờ rơi có hình ảnh các loài động, thực vật nguy cấp, quý hiếm kèm theo tên địa phương để người dân dễ nhận biết.

b) Kế hoạch phòng cháy và chữa cháy rừng:

- Mục tiêu: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, chủ động, kịp thời ứng phó với nguy cơ cháy rừng xảy ra, ngăn chặn và hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại tài nguyên rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng) do cháy rừng gây ra.

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích đất có rừng và diện tích đã trồng nhưng chưa thành rừng, đất chưa có rừng nhưng có thảm thực vật che phủ trong lâm phận Ban Quản lý.

- Giải pháp thực hiện: Hàng năm, xây dựng các nội dung công tác cụ thể trong Phương án quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng theo quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Phòng cháy, chữa cháy rừng.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng:

- Mục tiêu: Phòng và hạn chế thiệt hại tài nguyên rừng do sinh vật gây hại.

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích đất có rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng) và diện tích đất đã trồng nhưng chưa thành rừng trong lâm phận Ban Quản lý.

- Giải pháp:

- + Dự báo, giám sát: Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật thực hiện việc điều tra, phát hiện, khoanh vùng và báo cáo số lượng cây con và diện tích rừng bị nhiễm sâu bệnh khi có nguy cơ gây hại rừng trên địa bàn quản lý.

- + Kỹ thuật phòng trừ: Sử dụng các chế phẩm sinh học đối kháng với vật gây bệnh và trồng các giống kháng bệnh.

- + Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật: Khi thực hiện phòng trừ hóa học, nghiêm cấm dùng các loại thuốc không được phép sử dụng ở Việt Nam, chỉ sử dụng các loại thuốc hạn chế sử dụng ở Việt Nam khi thấy thật cần thiết.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học:

- Mục tiêu: Bảo tồn các loài động thực vật có hiện diện trong lâm phận của Ban Quản lý; Duy trì diện tích rừng hiện có, cải thiện chất lượng rừng, đảm bảo diện tích rừng có chức năng cung cấp và điều tiết nước cho sinh hoạt;

- Diện tích: Toàn bộ diện tích thuộc quy hoạch chức năng phòng hộ có diện tích 16.802,10 ha (Rừng tự nhiên 16.139,34 ha; rừng trồng 367,68 ha; đất chưa có rừng 295,08 ha).

- Tổ chức thực hiện:

- + Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

- + Tăng cường hoạt động tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy định về quản lý bảo vệ rừng.

- + Phối hợp với các cơ quan liên quan, chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền và xây dựng các biển báo như: Cấm phát nương làm rẫy, cấm lửa, cấm săn bắt động vật hoang dã...

8. Kế hoạch phát triển rừng

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên:

- Mục đích: Tạo điều kiện tốt nhất để tái sinh thành rừng tự nhiên đối với những diện tích đất trống chưa có rừng có khả năng phát triển thành rừng. Nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

- Đối tượng: Đối tượng là những diện tích đất lâm nghiệp chưa đạt tiêu chí thành rừng thuộc quy hoạch chức năng phòng hộ. Hiện trạng là cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích chiều cao trên 0,5m nhiều hơn 500 cây/ha, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích. Trong diện tích thuộc quy hoạch rừng phòng hộ có 85,87 ha diện tích có thể đưa vào khoanh nuôi.

- Địa điểm: Thuộc 07 xã: An Dũng, An Hòa, An Hưng, An Nghĩa, An Quang, An Trung, An Vinh.

- Khối lượng: 85,87 ha.

- Nội dung và biện pháp kỹ thuật chính: Bảo vệ chống chặt phá cây tái sinh hiện có; phòng cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và vệ sinh rừng. Thời gian: 06 năm, hai năm đầu thực hiện 02 lần/năm; các năm sau 01 lần/năm.

- Định mức khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Mức hỗ trợ bình quân 400.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

- Nguồn kinh phí: Từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2030.

- Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán: Thực hiện theo Thông tư số 15/2019/TT- BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

b) Trồng mới và chăm sóc rừng phòng hộ:

- Mục đích, đối tượng:

+ Mục đích: Nâng cao chất lượng rừng, đảm bảo khả năng phòng hộ bền vững, giảm thiểu những tác động như xói mòn đất, sạt lở, đồng thời nâng cao nhận thức cho người dân trong công tác quản lý, sử dụng rừng bền vững.

+ Đối tượng: Diện tích đất trống, đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Khối lượng: 28,21 ha.

- Địa điểm: Diện tích trồng rừng thuộc 4 xã:

+ Xã An Dũng, diện tích 3,27 ha, tại tiểu khu 8 và 3A;

+ Xã An Nghĩa, diện tích 4,04 ha, tại tiểu khu 54B;

+ Xã An Quang, diện tích 11,22 ha, tại tiểu khu 47 và 54A;

+ Xã An Vinh, diện tích 9,68 ha, tại các tiểu khu 17, 25, 29, 32 và 38;

- Nội dung và biện pháp kỹ thuật chính

+ Phương thức trồng: Trồng thuần cây bản địa hoặc trồng hỗn giao giữa cây Keo lai với cây bản địa. Mật độ trồng tối thiểu là 833 cây/ha, (trồng hỗn giao đảm bảo mật độ của loài trồng chính từ 400 cây/ha trở lên); trồng bằng cây con có túi bầu.

+ Xử lý thực bì theo băng. Làm đất với kích thước hố tối thiểu là 40cm x 40 cm x 40 cm. Bón lót và bón thúc. Tiêu chuẩn cây con đem trồng theo quy định.

+ Số năm chăm sóc: 04 năm, số lần chăm sóc 06 lần/4 năm: Năm thứ nhất 01 lần; năm thứ hai 02 lần; năm thứ ba 02 lần; năm thứ tư 01 lần.

- Nguồn kinh phí

+ Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định và từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2030.

+ Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán: Thực hiện theo Thông tư số 15/2019/TT- BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

9. Khai thác gỗ rừng trồng

a) Khai thác rừng trồng phòng hộ:

- Đối tượng, phương thức và phương án khai thác

+ Đối tượng khai thác: Tia thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định.

+ Tuổi rừng khai thác 8-10 năm; tỷ lệ lợi dụng gỗ là 85%; sản phẩm là gỗ nguyên liệu và gỗ gia dụng.

+ Phương thức khai thác: Khai thác tia thưa cây trồng phụ trợ phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô.

+ Phương án khai thác: Lập phương án khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Diện tích, sản lượng và kế hoạch khai thác

+ Diện tích: Diện tích rừng trồng phòng hộ đầu nguồn hiện có là 367,68 ha; diện tích khai thác bình quân: 2,3 ha/năm.

+ Địa điểm khai thác: thuộc toàn bộ các xã có rừng phòng hộ trong lâm phận.

+ Sản lượng khai thác hàng năm ước tính: 293,0 m³/năm

- Thời gian khai thác: 2023 - 2030.

b) Khai thác rừng trồng sản xuất:

- Đối tượng: Rừng trồng có nguồn gốc là rừng phòng hộ đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã được quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất tại Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.

- Tuổi rừng khai thác 8- 10 năm; sản phẩm là gỗ nguyên liệu và gỗ gia dụng.

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng khi rừng đến tuổi khai thác, thu hồi vốn Nhà nước đã đầu tư.

- Phương án khai thác: Lập phương án khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Diện tích, sản lượng và kế hoạch khai thác

+ Diện tích: 1.442,83 ha (trừ diện tích trồng huỳnh và sao đen); bình quân 180,35 ha/năm, trong giai đoạn thực hiện phương án dự kiến khai thác toàn bộ diện tích rừng trồng và đã trồng rừng thuộc quy hoạch rừng sản xuất.

+ Địa điểm: Trên toàn lâm phận.

+ Sản lượng khai thác hàng năm ước tính: 22.994,6 m³/năm.

- Thời gian khai thác: Khai thác trong giai đoạn từ 2023 – 2030.

10. Nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực

a) Nghiên cứu khoa học:

- Dự án nghiên cứu, điều tra đa dạng sinh học;

- Tiếp tục thực hiện dự án khoanh nuôi Mây tự nhiên 100 ha, Ban quản lý tiến hành khảo sát những diện tích rừng tự nhiên phù hợp để đề xuất mở rộng diện tích khoanh nuôi, tái sinh mây tự nhiên trong giai đoạn thực hiện phương án;

- Kết hợp với các trường học xây dựng kế hoạch dã ngoại, tuyên truyền, giới thiệu về sinh vật rừng, tài nguyên môi trường rừng,... qua đó nâng cao nhận thức về ý nghĩa tầm quan trọng của cây rừng, nâng cao ý thức trong việc bảo vệ rừng.

b) Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực:

- Tổng số lao động Ban Quản lý hiện nay là 37 người, trong đó lao động trong biên chế 17 người và lao động hợp đồng 20 người, với số lao động hiện, về cơ bản sẽ đáp ứng được các hoạt động của đơn vị nên trong giai đoạn thực hiện phương án không có nhu cầu tuyển dụng thêm lao động.

- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành. Bố trí, sắp xếp lao động hợp lý, chú trọng cán bộ có phẩm chất, có năng lực. Có chiến lược quy hoạch cán bộ để đào tạo và tạo điều kiện cho người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và phát huy năng lực của mình.

- Khuyến khích hỗ trợ người lao động học tập các nghiệp vụ có tính ứng dụng cao như: Phần mềm theo dõi diễn biến rừng, kỹ năng tổng hợp thống kê số liệu để ứng dụng trực tiếp, thường xuyên trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Các hình thức đào tạo bao gồm:

- Đào tạo tại chỗ: Mời giảng viên, người am hiểu thông thạo về công nghệ bản đồ, công nghệ thông tin hướng dẫn cho công nhân viên và người lao động.

- Cử người theo học tại các lớp do các cơ quan, tổ chức mở (nếu có).

11. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

a) Duy tu bảo dưỡng đường tuần tra, bảo vệ rừng

- Trong lâm phận Ban Quản lý hệ thống giao thông còn nhiều hạn chế nên trong kỳ quy hoạch cần thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường tuần tra, bảo vệ rừng hiện có.

- Địa điểm thực hiện: Toàn bộ hệ thống đường tuần tra, bảo vệ rừng trong lâm phận;

- Khối lượng: 76 km (Bình quân 7,6 km/năm)

- Tiến độ thực hiện: Thực hiện sửa chữa vào đầu mùa khô hàng năm, và những khi đường bị hư hỏng từ 2023 đến 2030.

- Giải pháp thực hiện: Hàng năm Ban Quản lý phối hợp với các cơ quan chức năng của huyện huy động lực lượng cán bộ công nhân viên, lực lượng nhận khoán bảo vệ rừng sửa chữa những đoạn đường bị sạt lở, vệ sinh hai bên đường, dọn cây đổ...

b) Đóng mốc ranh giới chủ rừng

- Số lượng mốc: dự kiến tổng số là 500 mốc.

- Ban Quản lý tiến hành rà soát lại hệ thống mốc đã cắm, căn cứ vào đó để bố trí mốc bổ sung tại những khu vực chưa được cắm mốc.

- Loại mốc: Mốc làm bằng bê tông cốt thép đảm bảo bền vững, chắc chắn, có tiết diện hình chữ nhật, kích thước mốc: cao 100 cm, rộng 15 cm, dày 15 cm. Mốc ghi tên chủ rừng, loại rừng và số hiệu mốc. Phần mốc nổi trên mặt đất sơn màu trắng, chữ số được viết trên mặt bên của mốc, cách mặt trên của mốc 3 cm; chữ in hoa đều nét, cỡ chữ cao 3 cm, rộng 2 cm bằng sơn đỏ.

c) Xây dựng bảng tin tuyên truyền:

- Bảng tin tuyên truyền được xây dựng và lắp đặt tại vị trí gần khu dân cư, gần đường đi để nhân dân dễ nhận biết.

- Số lượng: Dự kiến là 07 bảng tin tuyên truyền tại các xã: An Nghĩa, An Quang, An Hòa, An Trung, An Hưng, An Dũng, An Vinh.

d) Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa các trạm QL BV R:

- Hiện tại Ban Quản lý có 03 trạm quản lý bảo vệ rừng (An Quang, An Hưng, An Vinh) nhưng cả 03 trạm này đều đã xuống cấp cần sửa chữa để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt cho cán bộ chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý. Bên cạnh đó hiện tại 3 xã có diện tích rừng tương đối lớn nhưng chưa có trạm quản lý, bảo vệ rừng là: An Nghĩa, An Trung, An Dũng nhưng chưa xác định được nguồn kinh phí nên không đưa vào phương án. Trong thời gian thực hiện phương án Ban quản lý sẽ xây dựng đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt khi xác định được nguồn kinh phí xây dựng mới trạm quản lý, bảo vệ rừng.

đ) Xây dựng mới đường băng cản lửa:

- Khối lượng: 50 km, bình quân 5 km/năm.

- Địa điểm: trên toàn lâm phận, khu vực có nguy cơ cháy rừng cao, khu vực tiếp giáp giữa rừng trồng của Ban quản lý với rừng trồng của hộ gia đình, tiếp giáp rừng trồng với rừng tự nhiên.

- Duy tu đường băng cản lửa: Khối lượng 14 lượt km/năm.

12. Các nội dung khác

a) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng:

- Tổng số tiền dịch vụ môi trường năm 2021 là 758,95 triệu đồng tương ứng với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 1.873,52 ha. Diện tích đã được giao khoán quản lý bảo vệ cho 34 hộ gia đình, cá nhân và 05 cộng đồng người đồng bào dân tộc thiểu số.

- Trong giai đoạn thực hiện phương án tiếp tục thực hiện việc cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các thủy điện nêu trên, đồng thời Ban Quản lý phối hợp với chính quyền địa phương kêu gọi các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để liên doanh, liên kết và cho thuê môi trường rừng.

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng:

- Nội dung tuyên truyền

+ Các chủ trương của Đảng như Chỉ thị số 13-CTTW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

+ Các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật đất đai năm 2013; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Phòng cháy, chữa cháy...

+ Các văn bản hướng dẫn luật như Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 35/2019/NĐ - CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; các thông tư, quyết định của cấp bộ; các chỉ đạo của UBND tỉnh, huyện..., liên quan đến pháp luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Hình thức và kế hoạch tuyên truyền:

+ Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền như: Tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật cho các phương tiện thông tin đại chúng; lồng ghép trong các đợt hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt chính trị... nhằm phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

+ Tuyên truyền qua các kênh thông tin đại chúng.

+ Phối hợp với địa phương và các hội đoàn thể, nhà trường tuyên truyền bằng nhiều hình thức như tìm hiểu, sân khấu hóa các nội dung tuyên truyền...

+ Xây dựng pano, áo phích tuyên truyền trực quan về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng...

+ Hàng năm, Ban Quản lý phối hợp với lực lượng kiểm lâm, chính quyền địa phương để triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR đến từng thôn, cộng đồng dân cư.

c) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng:

- Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng). Diện tích chưa có rừng (cây trồng chưa thành rừng, diện tích tái sinh tự nhiên, đất chưa có rừng khác).

- Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng: Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất của đơn vị; căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Hằng năm đơn vị có trách nhiệm cập nhật diện tích quản lý và sử dụng, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh hiện trạng sử dụng đất theo kết quả đã thực hiện.

- Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng: Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội luôn luôn phát sinh nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nói chung trong đó có chuyển mục đích sử dụng đất rừng. Cho nên, hằng năm căn cứ vào các quyết định của cấp thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác liên quan đến diện tích quản lý, sử dụng của đơn vị sẽ rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

- Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân: Hằng năm theo dõi và cập nhật các nguyên nhân làm thay đổi hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp như: Tăng diện tích rừng do trồng mới rừng, rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng, tái sinh tự nhiên thành rừng, ... Các nguyên nhân giảm diện tích rừng như: Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khai thác rừng, khai thác rừng trái phép, cháy rừng, phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng; các nguyên nhân khác như sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất... Tất cả các nguyên nhân phải được làm rõ để điều chỉnh cho phù hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện:

- Nhằm thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và PCCCR, đảm bảo điều kiện làm việc và sinh hoạt cho cán bộ, công nhân viên khi tham gia thực hiện nhiệm vụ QLBRV và PCCCR trong giai đoạn thực hiện phương án cần mua sắm một số trang thiết bị, phương tiện như sau:

- Xe ô tô: Mua mới 01 xe bán tải chuyên dụng (2 cầu);
- Máy định vị: Mua mới 10 máy định vị công nghệ cao;

13. Khái toán nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

a) Đây chỉ là khái toán và dự kiến các nguồn vốn đầu tư mang tính chất định hướng. Khi thực hiện sẽ lập thiết kế kỹ thuật và dự toán chi phí theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá theo từng dự án cụ thể trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

b) Dự kiến tổng nhu cầu vốn trong 10 năm là: **81.532,2** triệu đồng (*Bằng chữ: Tám mươi một tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng*). Trong đó:

- Khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư: 68.248,7 triệu đồng;
- Phát triển rừng: 2.571,9 triệu đồng;
- Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nhân lực: 400,0 triệu đồng;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng: 5.567,3 triệu đồng;
- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật: 2.952,0 triệu đồng;
- Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học: 5.160,0 triệu đồng;
- Mua sắm trang thiết bị: 1.300,0 triệu đồng;
- Chi khác (kinh phí xây dựng PAQLRBV): 492,3 triệu đồng.

c) Tổng kinh phí thực hiện Phương án:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tiền (triệu đồng)	Chương trình PTLNBV	Chương trình PT KTXH	DV MTR	Khai thác lâm sản	Ngân sách huyện
	Tổng		81.532,2	8.066,9	67.476,1	759,0	4.724,3	505,9
	Chi phí xây dựng phương án	PA	492,3					492,3
	Chi phí thực hiện phương án		81.039,9	8.066,9	67.476,1	759,0	4.724,3	13,6
1	Khoán bảo vệ rừng		68.248,7	-	67.476,1	759,0	-	13,6
1.1	<i>Rừng tự nhiên</i>		<i>64.463,2</i>	-	<i>63.698,6</i>	<i>759,0</i>	-	<i>5,6</i>
-	Chuyển tiếp	lượt.ha	62.030,0		61.271,0	759,0		
-	Khoán mới	lượt.ha	2.433,2		2.427,6			5,6
1.2	<i>Rừng trồng phòng hộ đầu nguồn</i>	<i>lượt.ha</i>	<i>1.227,1</i>		<i>1.227,1</i>			
1.3	<i>Rừng trồng sản xuất</i>	<i>lượt.ha</i>	<i>817,0</i>		<i>817,0</i>			
1.4	<i>Rừng trồng ngoài quy hoạch</i>	<i>lượt ha</i>	<i>8,0</i>					8,0
1.5	<i>Xây dựng hồ sơ khoán QL BV</i>	<i>lượt ha</i>	<i>1.733,4</i>		<i>1.733,4</i>			
2	Phát triển rừng		2.571,9	257,6		-	2.314,3	-
2.1	<i>Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên</i>	<i>ha</i>	<i>257,6</i>	<i>257,6</i>				
2.2	Trồng mới rừng phòng hộ đầu nguồn	ha	2.314,3				2.314,3	
3	Nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực	Đề án	400,0	400,0				
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng		5.567,3	4.457,3		-	1.110,0	-
-	Đóng mốc ranh giới		2.500,0	2.500,0				
-	Xây dựng bảng tin tuyên truyền		210,0				210,0	
-	Sửa chữa trạm Quản lý bảo vệ rừng	Trạm	900,0				900,0	
-	Đường băng cản lửa	km	1.957,3	1.957,3				
+	Xây dựng mới	km	1.500,0					
+	Bảo dưỡng	lượt km	457,3					
5	Mua sắm trang thiết bị		1.300,0				1.300,0	
-	Xe bán tải chuyên dụng	xe	1.200,0					
-	Máy định vị công nghệ cao	Máy	100,0					
6	Tuyên truyền, phổ biến PL	Lớp	2.952,0	2.952,0				

- Nguồn vốn từ chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 8.066,9 triệu đồng, bao gồm các hoạt động: Nghiên cứu khoa học, một số hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Nguồn vốn từ Nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: 67.476,1 triệu đồng, bao gồm hoạt động: khoán bảo vệ rừng.

- Nguồn từ hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng: 7.590,0 triệu đồng

- Nguồn vốn từ hoạt động khai thác lâm sản: 4.724,3 triệu đồng. thực hiện các hoạt động: Trồng rừng, chăm sóc rừng, mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Nguồn vốn từ ngân sách huyện: 505,9 triệu đồng. Thực hiện hoạt động khoán quản lý bảo vệ rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng và xây dựng phương án.

14. Hiệu quả của Phương án

a) Hiệu quả về kinh tế:

- Tổng doanh thu dự kiến: 82.927,0 triệu đồng; bình quân 1 năm 8.292,7 triệu đồng (Gồm DVMTR, khai thác rừng trồng sản xuất, tía thừa rừng trồng phòng hộ);

- Lợi nhuận dự kiến: 1.394,8 triệu đồng, bình quân 1 năm 139,48 triệu đồng.

- Về diện tích: Dự kiến đến hết giai đoạn diện tích rừng tăng lên 114,08 ha, trong đó rừng tự nhiên tăng lên 85,87 ha do diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh thành rừng sau 06 năm và rừng trồng tăng lên 28,21 ha do trồng mới rừng phòng hộ.

- Về trữ lượng:

+ Rừng tự nhiên: Với trữ lượng hiện tại, nếu mỗi năm lượng tăng trưởng của rừng đạt từ 2,2 - 3,1% thì trữ lượng gỗ rừng tự nhiên đến năm 2030 ước tính sẽ tăng thêm trên 0,4 triệu m³ gỗ và tổng trữ lượng rừng gỗ tự nhiên trong lâm phận Ban quản lý là trên 2,6 triệu m³.

+ Rừng trồng: Ước tính đến năm 2030 trữ lượng rừng trồng trong lâm phận ban quản lý tăng lên trên 4.000 m³.

b) Hiệu quả về môi trường:

- Rừng được quản lý bảo vệ thì sẽ tăng cường cung cấp các giá trị dịch vụ môi trường rừng như: Tăng khả năng phòng hộ môi trường, giữ nước đầu nguồn, giữ đất chống xói mòn, bảo vệ và điều hòa nguồn nước, chống bồi lắng lòng hồ cho các công trình thủy lợi trên địa bàn; góp phần giữ nước vào mùa khô hạn, hạn chế được lũ lụt vào mùa mưa ở vùng hạ lưu; tích trữ và điều hòa lượng nước tưới tiêu, sinh hoạt cho nhân dân 8 xã và thị trấn An Lão, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện An Lão;

- Ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn lâm phận của Ban Quản lý trên 98%, nâng cao tác dụng bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực. Giảm trên 60% số vụ vi phạm vào tài nguyên rừng và đa dạng sinh học so với giai đoạn 2016-2020;

- Bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng và phát triển sinh cảnh tạo môi trường thuận lợi để bảo vệ các loại động vật quý hiếm ở rừng tự nhiên, góp phần bảo tồn các loài động, thực vật rừng có phân bố trong khu vực quản lý của Ban Quản lý rừng; nhất là số loài nguy cấp, quý hiếm.

c) Hiệu quả về xã hội:

- Thông qua các hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở hạ tầng,... góp phần thu hút, tạo việc làm cho hàng trăm lao động địa phương hàng năm; nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trong khu vực, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương, góp phần ổn định dân sinh kinh tế và giữ vững an ninh - quốc phòng.

- Các hoạt động quảng bá và tuyên truyền hàng năm, góp phần nâng cao vai trò của rừng và tầm quan trọng của công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, gắn với công tác bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử của địa phương.

15. Giải pháp

a) Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý; sắp xếp, bố trí viên chức người lao động phù hợp với các chức danh nghề nghiệp và khung năng lực vị trí việc làm được duyệt.

- Trong quá trình hoạt động tùy theo yêu cầu về công tác quản lý và căn cứ vào quy định của Nhà nước. Ban Quản lý xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

- Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho bộ phận chuyên môn nhất là về cây rừng, công nghệ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; đánh giá các chỉ tiêu quản lý rừng bền vững...vv. Đội ngũ này sẽ hướng dẫn về kỹ thuật để đáp ứng được công việc tự đánh giá về các tiêu chí, nguyên tắc và chỉ số trong các bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững.

- Thực hiện nghiêm túc kỷ cương, kỷ luật, nâng cao trách nhiệm của từng cán bộ lãnh đạo, từng cá nhân trong hoạt động của đơn vị và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát.

b) Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng với Hạt kiểm lâm, UBND cấp xã. Phối hợp trong công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét trong rừng; phối hợp trong chốt chặn kiểm soát lâm sản để giám sát, kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào rừng nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường phối hợp các hội đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư thông qua lồng ghép với các hoạt động thường xuyên của các hội, đoàn thể.

- Tiếp tục duy trì khoán bảo vệ rừng đến hộ gia đình, cá nhân. Tổ chức lực lượng nhận khoán bảo vệ rừng thành từng nhóm, lập ra ban điều hành cho tất cả các nhóm, có nhiệm vụ lên kế hoạch và triển khai cho các nhóm bảo vệ rừng cùng phối hợp luân phiên đi kiểm tra rừng để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi xâm hại tài nguyên rừng hiệu quả nhất.

- Thực hiện chính sách thù lao, khen thưởng cho người dân tham gia công tác phát hiện các vụ việc vi phạm công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Ứng dụng công nghệ GIS trong theo dõi diễn biến rừng, để kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn xâm hại tài nguyên rừng; cập nhật diễn biến rừng hàng năm phù hợp với hiện trạng rừng.

- Xác định cây trồng rừng lựa giống Keo sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô để đảm bảo độ đồng đều, khả năng chịu gió bão.

d) Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư:

Ngoài nguồn vốn từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững và nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, đề xuất các cấp có thẩm quyền cho sử dụng vốn từ khai thác gỗ rừng trồng sau khi trừ chi phí.

16. Tổ chức thực hiện

a) Đối với Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão

- Ban Giám đốc: Thực hiện nhiệm vụ quản lý và điều hành chung toàn bộ hoạt động của Ban.

- Bộ phận Tổ chức - Hành chính: Tham mưu về công tác nhân sự, quản lý viên chức, người lao động.

- Bộ phận Kỹ thuật lâm nghiệp và quản lý bảo vệ rừng:

+ Lập kế hoạch sử dụng đất, cắm mốc ranh giới: Chịu trách nhiệm lập các hồ sơ kỹ thuật xác định phạm vi ranh giới, diện tích, hiện trạng sử dụng trên đất rừng đã chuyển đổi sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất; diện tích đất rừng cho nhu cầu sử dụng khác để cấp có thẩm quyền thu hồi đất, chuyển giao lại cho UBND cấp xã lập phương án sử dụng đất theo quy định.

+ Hướng dẫn người dân đang sử dụng rừng trên đất rừng phòng hộ về công tác đo đạc; xác định loài cây, cấp tuổi rừng trồng; kiểm kê, thống kê diện tích theo hộ gia đình, cá nhân. Hướng dẫn việc thực hiện quản lý, sử dụng rừng tuân thủ quy chế quản lý rừng phòng hộ. Xây dựng kế hoạch khai thác hàng năm cho từng khu vực cụ thể.

+ Cập nhật kịp thời về hiện trạng sử dụng đất; theo dõi các hồ sơ kỹ thuật khoán bảo vệ rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng...; cập nhật, theo dõi diễn biến rừng hàng năm; xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, PCCC rừng, các hoạt động liên quan đến phát triển rừng.

b) Đối với UBND huyện, xã và các Sở, ngành liên quan

- Phối hợp với các cơ quan như Kiểm lâm huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh và cơ quan chuyên môn khác trong việc thực hiện những kế hoạch đề ra trong Phương án.

- Tổ chức phối hợp thường xuyên với cơ quan chức năng như Công an, Dân quân tự vệ, chính quyền địa phương tuần tra, truy quét bảo vệ rừng toàn diện xử lý các điểm nóng về khai thác, chặt phá, lấn chiếm rừng; lập chốt chặn, kiểm soát lâm sản tại các tuyến đường chính đi qua diện tích rừng của Ban Quản lý.

- Phối hợp với các chủ rừng có ranh giới liên kề tổ chức các đợt tuần tra, truy quét các điểm nóng vi phạm về khai thác gỗ, lấn chiếm đất rừng.

- Theo chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan đến xây dựng và thực hiện phương án.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phối hợp UBND huyện An Lão chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện An Lão, Giám đốc Ban Quản lý rừng

phòng hộ An Lão và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh